

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 181/CPCL-TCKT  
V/v Công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Minh.  
Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán (đính kèm).

**Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có**

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2022 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hoàng Minh**



Accompany with Business

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

# AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited

**MỤC LỤC**  
----- oOo -----

---

---

|   | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 03    |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 04-07 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08    |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09-10 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 11-40 |

---

---

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Cát Lợi (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước - Xí nghiệp In Bao Bì và Phụ Liệu Thuốc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ - BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ( nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303185504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 12 năm 2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

In trên bao bì; Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp; Môi giới thương mại; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng bọc BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

**Tên tiếng anh:** CAT LOI JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** CLCO.

**Mã chứng khoán:** CLC (HOSE).

**Trụ sở chính:** 934D2 Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc trong năm gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|     |                   |            |                               |
|-----|-------------------|------------|-------------------------------|
| Ông | Châu Tuấn         | Chủ tịch   | Bỏ nhiệm từ ngày 27/05/2021   |
| Ông | Nhâm Minh Thuận   | Chủ tịch   | Miễn nhiệm từ ngày 27/05/2021 |
| Ông | Nguyễn Hoàng Minh | Thành viên |                               |
| Ông | Nguyễn Đức Hanh   | Thành viên | Bỏ nhiệm từ ngày 27/05/2021   |
| Ông | Huỳnh Nam         | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 27/05/2021 |
| Ông | Lê Thành Trung    | Thành viên |                               |
| Bà  | Lê Diễm Anh       | Thành viên |                               |

#### Ban Kiểm soát

|     |                 |            |                               |
|-----|-----------------|------------|-------------------------------|
| Bà  | Trần Thị Ánh    | Trưởng ban |                               |
| Bà  | Đỗ Thu Hà       | Thành viên |                               |
| Ông | Huỳnh Nam       | Thành viên | Bỏ nhiệm từ ngày 27/05/2021   |
| Ông | Nguyễn Thế Long | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 27/05/2021 |

#### Ban Giám đốc

|     |                   |              |                               |
|-----|-------------------|--------------|-------------------------------|
| Ông | Nguyễn Hoàng Minh | Giám đốc     | Người đại diện theo pháp luật |
| Ông | Nguyễn Đức Hanh   | Phó Giám đốc |                               |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### 5. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Hoàng Minh

Giám đốc



Số: A0521296-R /AISC-DN3

## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Kính gửi:

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cát Lợi, được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, từ trang 04 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hà Quế Nga

Số giấy CNĐKHNKT: 2801-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi:

6th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

Branch in Da Nang:

350 Hai Phong Str., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Rep. Office in Can Tho:

P9019 - A 200 Nguyen Hien Str., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Tel: (84.236) 3747 619

Fax: (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

Tel: (84.28) 3832 9129

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Tại 31/12/2021</b>    | <b>Tại 01/01/2021</b>  |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>1.006.964.597.913</b> | <b>839.016.028.081</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>61.971.518.986</b>    | <b>55.820.130.138</b>  |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 61.971.518.986           | 55.820.130.138         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                        | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | -                        | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                        | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                        | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                        | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>202.817.604.290</b>   | <b>173.376.900.031</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.2                | 192.709.030.656          | 172.510.144.763        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.3                | 8.102.225.921            | 718.500.217            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                        | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                        | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                        | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.4                | 2.006.347.713            | 148.255.051            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          |                    | -                        | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                        | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.5</b>         | <b>734.664.605.507</b>   | <b>599.567.026.308</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 734.664.605.507          | 599.567.026.308        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                        | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>7.510.869.130</b>     | <b>10.251.971.604</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.6                | 7.510.869.130            | 10.251.971.604         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | -                        | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          |                    | -                        | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                        | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                        | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Tại 31/12/2021</b>    | <b>Tại 01/01/2021</b>  |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>43.204.441.057</b>    | <b>72.603.931.404</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>1.500.000.000</b>     | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                        | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                        | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                        | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                        | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                        | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | V.4                | 1.500.000.000            | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                        | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>31.032.568.289</b>    | <b>58.948.495.458</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.7                | 26.575.031.014           | 54.104.614.133         |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 701.831.829.438          | 698.785.996.011        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (675.256.798.424)        | (644.681.381.878)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                        | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                        | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                        | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.8                | 4.457.537.275            | 4.843.881.325          |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 18.416.674.299           | 18.128.674.299         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | (13.959.137.024)         | (13.284.792.974)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | -                        | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                        | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                        | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | <b>V.9</b>         | <b>254.753.782</b>       | <b>186.950.000</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                        | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | 254.753.782              | 186.950.000            |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   | <b>V.10</b>        | -                        | <b>8.844.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                        | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | -                        | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                        | 13.400.000.000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                        | (4.556.000.000)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                        | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>10.417.118.986</b>    | <b>4.624.485.946</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.6                | 10.417.118.986           | 4.624.485.946          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                        | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                        | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>1.050.169.038.970</b> | <b>911.619.959.485</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/12/2021         | Tại 01/01/2021         |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>276.178.090.451</b> | <b>180.981.529.656</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>275.672.095.369</b> | <b>180.475.534.574</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.11        | 111.294.014.239        | 117.208.484.490        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 18.894.700             | 139.477.955            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.12        | 12.071.731.097         | 12.124.320.411         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 26.061.033.137         | 17.440.772.102         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.13        | 132.953.719            | 38.729.075             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 344.253.193            | 343.798.813            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15        | 111.754.250.802        | 22.784.780.525         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 13.994.964.482         | 10.395.171.203         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>505.995.082</b>     | <b>505.995.082</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.14        | 505.995.082            | 505.995.082            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/12/2021           | Tại 01/01/2021         |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>773.990.948.519</b>   | <b>730.638.429.829</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>773.990.948.519</b>   | <b>730.638.429.829</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 262.075.830.000          | 262.075.830.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 262.075.830.000          | 262.075.830.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 64.847.400.000           | 64.847.400.000         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                        | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                        | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | -                        | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                        | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                        | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 259.463.164.801          | 222.583.902.726        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                        | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                        | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 187.604.553.718          | 181.131.297.103        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 78.391.312.242           | 78.391.312.242         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 109.213.241.476          | 102.739.984.861        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                        | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.050.169.038.970</b> | <b>911.619.959.485</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Đức Huy

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Minh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021          | Năm 2020          |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | VI.1        | 2.142.096.427.823 | 1.899.749.410.421 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -                 | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    |             | 2.142.096.427.823 | 1.899.749.410.421 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.2        | 1.857.005.742.477 | 1.628.085.098.094 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 285.090.685.346   | 271.664.312.327   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.3        | 7.181.125.250     | 4.164.697.833     |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.4        | 20.206.909.327    | 29.096.254.838    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 1.894.918.649     | 4.881.681.582     |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | VI.5        | 27.059.013.149    | 24.461.936.589    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.5        | 76.074.878.920    | 61.221.410.405    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 168.931.009.200   | 161.049.408.328   |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.6        | 771.366.002       | 520.591.788       |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.7        | 6.461.710         | 89.925.425        |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 764.904.292       | 430.666.363       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 169.695.913.492   | 161.480.074.691   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.08       | 34.275.089.016    | 32.532.506.830    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -                 | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 135.420.824.476   | 128.947.567.861   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | VI.09       | 4.651             | 4.407             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71    | VI.09       | 4.651             | 4.407             |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021                | Năm 2020               |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |                         |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | 01        |             | <b>169.695.913.492</b>  | <b>161.480.074.691</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>  |           |             |                         |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | V.7, V.8    | 32.287.031.051          | 36.714.222.706         |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | VI.4        | (4.556.000.000)         | 4.556.000.000          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04        |             | 107.150.928             | 142.669.906            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (1.096.490.323)         | (287.460.414)          |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.4        | 1.894.918.649           | 4.881.681.582          |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             | -                       | -                      |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>08</b> |             | <b>198.332.523.797</b>  | <b>207.487.188.471</b> |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |             | (30.940.704.259)        | 96.829.905.835         |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |             | (135.097.579.199)       | (2.690.262.115)        |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | 2.584.868.411           | (13.654.583.693)       |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |             | (3.051.530.566)         | (7.157.742.434)        |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | -                       | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (1.800.694.005)         | (5.169.004.374)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (34.432.108.272)        | (34.252.096.145)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | 2.500.000               | 13.500.000             |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (9.848.263.507)         | (13.835.198.663)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>(14.250.987.600)</b> | <b>227.571.706.882</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        |             | (4.438.907.664)         | (291.950.000)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22        |             | 362.127.818             | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | -                       | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | -                       | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | -                       | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | 13.400.000.000          | -                      |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        |             | 734.362.505             | 287.460.414            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>10.057.582.659</b>   | <b>(4.489.586)</b>     |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021              | Năm 2020                 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                       |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |             | -                     | -                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                     | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 336.982.483.787       | 477.404.343.653          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (248.013.013.510)     | (611.143.406.893)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                     | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (78.622.749.000)      | (78.622.749.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>10.346.721.277</b> | <b>(212.361.812.240)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>6.153.316.336</b>  | <b>15.205.405.056</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |             | <b>55.820.130.138</b> | <b>40.613.995.919</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | (1.927.488)           | 729.163                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>61.971.518.986</b> | <b>55.820.130.138</b>    |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cát Lợi (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước - Xí nghiệp In Bao Bì và Phụ Liệu Thuốc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ - BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ( nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303185504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 12 năm 2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ và thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh chính:

In trên bao bì; Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp; Môi giới thương mại; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng bọc BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty có thể so sánh với Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

##### Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố của Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đối với các khoản đầu tư, Công ty trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Cụ thể như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán Upcom, việc lập dự phòng dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

##### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (Tiếp theo):

##### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (Tiếp theo):

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

##### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

##### 6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi một số điều của Thông Tư 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi một số điều của Thông Tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|                                  |                   |
|----------------------------------|-------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>  | <i>5-25 năm</i>   |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>         | <i>2,5-18 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải</i>       | <i>03- 11 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>1,5-12 năm</i> |
| <i>Phần mềm vi tính</i>          | <i>02 năm</i>     |
| <i>Quyền sử dụng đất</i>         | <i>50 năm</i>     |

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ, phụ tùng và chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay đã phát sinh trong kỳ Báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

##### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, chênh lệch tỷ giá hối đoái và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong năm; và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong năm Báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

#### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty của năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 20. Công cụ tài chính:

##### Ghi nhận ban đầu:

##### Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****20. Công cụ tài chính (Tiếp theo):****Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

**22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Tại 31/12/2021        | Tại 01/01/2021        |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                           | <b>61.971.518.986</b> | <b>55.820.130.138</b> |
| Tiền mặt                              | 354.989.500           | 168.058.000           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn       | 61.616.529.486        | 55.652.072.138        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>61.971.518.986</b> | <b>55.820.130.138</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

| 2. Phải thu của khách hàng                             | Tại 31/12/2021         |          | Tại 01/01/2021         |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     | <b>192.709.030.656</b> | <b>-</b> | <b>172.510.144.763</b> | <b>-</b> |
| <b>Khách hàng trong nước</b>                           | <b>192.709.030.656</b> | <b>-</b> | <b>170.142.705.822</b> | <b>-</b> |
| Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Long An                      | 7.289.423.404          | -        | 3.071.252.992          | -        |
| Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long                   | 49.501.028.725         | -        | 38.853.086.426         | -        |
| Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn                      | 64.280.139.298         | -        | 74.481.754.458         | -        |
| Các khách hàng khác                                    | 71.638.439.229         | -        | 53.736.611.946         | -        |
| <b>Khách hàng nước ngoài</b>                           | <b>-</b>               | <b>-</b> | <b>2.367.438.941</b>   | <b>-</b> |
| <b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>169.562.192.566</b> | <b>-</b> | <b>158.056.058.320</b> | <b>-</b> |
| <b>(Chi tiết kèm thuyết minh số VII.2)</b>             |                        |          |                        |          |
| 3. Trả trước cho người bán                             | Tại 31/12/2021         |          | Tại 01/01/2021         |          |
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>8.102.225.921</b>   | <b>-</b> | <b>718.500.217</b>     | <b>-</b> |
| Nhà cung cấp trong nước                                | 1.304.887.955          | -        | 718.500.217            | -        |
| Nhà cung cấp nước ngoài                                | 6.797.337.966          | -        | -                      | -        |
| - <i>Hauni Maschinenbau GMBH</i>                       | 5.714.313.966          | -        | -                      | -        |
| - <i>Yantai Longtain Chemical Co., Ltd</i>             | 1.083.024.000          | -        | -                      | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.102.225.921</b>   | <b>-</b> | <b>718.500.217</b>     | <b>-</b> |
| 4. Phải thu khác                                       | Tại 31/12/2021         |          | Tại 01/01/2021         |          |
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     | <b>2.006.347.713</b>   | <b>-</b> | <b>148.255.051</b>     | <b>-</b> |
| Ký cược, ký quỹ  | 542.061.392            | -        | 88.700.000             | -        |
| Tạm ứng  | 1.451.000.000          | -        | 36.000.000             | -        |
| Thuế TNCN  | 13.286.321             | -        | 23.555.051             | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                      | <b>1.500.000.000</b>   | <b>-</b> | <b>-</b>               | <b>-</b> |
| Ký cược, ký quỹ  | 1.500.000.000          | -        | -                      | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.506.347.713</b>   | <b>-</b> | <b>148.255.051</b>     | <b>-</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

| 5. Hàng tồn kho             | Tại 31/12/2021         |          | Tại 01/01/2021         |          |
|-----------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                             | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 53.768.422.990         | -        | 34.657.837.795         | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 613.945.026.702        | -        | 508.017.024.047        | -        |
| Công cụ, dụng cụ            | 2.087.500              | -        | 6.800.000              | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang      | 16.144.882             | -        | 444.168.939            | -        |
| Thành phẩm                  | 66.932.923.433         | -        | 56.441.195.527         | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>734.664.605.507</b> | <b>-</b> | <b>599.567.026.308</b> | <b>-</b> |

  

| 6. Chi phí trả trước                  | Tại 31/12/2021                       | Tại 01/01/2021        |
|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
|                                       | <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>7.510.869.130</b>  |
| Chi phí tiền thuê máy đục lỗ giấy sấp | -                                    | 2.494.444.960         |
| Chi phí phụ tùng                      | 6.337.195.570                        | 6.589.564.608         |
| Chi phí khác                          | 1.173.673.560                        | 1.167.962.036         |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>10.417.118.986</b>                | <b>4.624.485.946</b>  |
| Chi phí phần mềm                      | 69.380.790                           | 72.000.000            |
| Chi phí phụ tùng                      | 10.347.738.196                       | 4.552.485.946         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>17.927.988.116</b>                | <b>14.876.457.550</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**7. Tài sản cố định hữu hình**

| <b>Khoản mục</b>              | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải</b> | <b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |                         |                            |                                 |                        |
| Số dư đầu năm                 | 31.039.544.335                | 647.682.326.734         | 13.505.219.423             | 6.558.905.519                   | <b>698.785.996.011</b> |
| <i>Mua trong năm</i>          | -                             | 1.600.221.791           | 2.482.882.091              | -                               | <b>4.083.103.882</b>   |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                             | -                       | (1.037.270.455)            | -                               | <b>(1.037.270.455)</b> |
| Số dư cuối năm                | 31.039.544.335                | 649.282.548.525         | 14.950.831.059             | 6.558.905.519                   | <b>701.831.829.438</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                         |                            |                                 |                        |
| Số dư đầu năm                 | 29.451.611.431                | 595.256.990.177         | 13.505.219.423             | 6.467.560.847                   | <b>644.681.381.878</b> |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | 570.678.674                   | 30.639.876.455          | 323.237.502                | 78.894.370                      | <b>31.612.687.001</b>  |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                             | -                       | (1.037.270.455)            | -                               | <b>(1.037.270.455)</b> |
| Số dư cuối năm                | 30.022.290.105                | 625.896.866.632         | 12.791.186.470             | 6.546.455.217                   | <b>675.256.798.424</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                         |                            |                                 |                        |
| Số dư đầu năm                 | 1.587.932.904                 | 52.425.336.557          | -                          | 91.344.672                      | <b>54.104.614.133</b>  |
| Số dư cuối năm                | 1.017.254.230                 | 23.385.681.893          | 2.159.644.589              | 12.450.302                      | <b>26.575.031.014</b>  |

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2021: 1.017.254.230 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021: 591.243.112.388 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****8. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng<br>đất | Chương trình<br>phần mềm | Tổng cộng      |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 15.502.607.589       | 2.626.066.710            | 18.128.674.299 |
| <i>Mua trong năm</i>          |                      | 288.000.000              | 288.000.000    |
| Số dư cuối năm                | 15.502.607.589       | 2.914.066.710            | 18.416.674.299 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 10.892.430.264       | 2.392.362.710            | 13.284.792.974 |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | 350.140.050          | 324.204.000              | 674.344.050    |
| Số dư cuối năm                | 11.242.570.314       | 2.716.566.710            | 13.959.137.024 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 4.610.177.325        | 233.704.000              | 4.843.881.325  |
| Số dư cuối năm                | 4.260.037.275        | 197.500.000              | 4.457.537.275  |

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2021 : 4.260.037.275 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021: 2.521.066.710 VND

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                     | Tại 31/12/2021     |          | Tại 01/01/2021     |          |
|-------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                     | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>Mua sắm TSCĐ</b>                 | <b>254.753.782</b> | -        | <b>186.950.000</b> | -        |
| + Máy sản xuất cây đầu lọc KDF 2NEO | 254.753.782        |          | -                  |          |
| + Chi phí đăng báo mời thầu xe nâng |                    | -        | 12.950.000         | -        |
| + Phần mềm quản lý doanh nghiệp     |                    | -        | 174.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>254.753.782</b> | -        | <b>186.950.000</b> | -        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**10. Các khoản đầu tư tài chính**

|   | Tại 31/12/2021 |          |                | Tại 01/01/2021 |                 |                |
|---|----------------|----------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|   | Giá gốc        | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc        | Dự phòng        | Giá trị hợp lý |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>   |                |          |                |                |                 |                |
| Đầu tư vào đơn vị khác                  | -              | -        | -              | 13.400.000.000 | (4.556.000.000) | 8.844.000.000  |
| <i>Công ty CP Chứng Khoán Nhất Việt</i> | -              | -        | -              | 13.400.000.000 | (4.556.000.000) | 8.844.000.000  |
| <b>Cộng</b>                             | -              | -        | -              | 13.400.000.000 | (4.556.000.000) | 8.844.000.000  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

| 11. Phải trả người bán                            | Tại 31/12/2021         |                              | Tại 01/01/2021                  |                        |
|---|------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ        | Giá trị                         | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                | <b>111.294.014.239</b> | <b>111.294.014.239</b>       | <b>117.208.484.490</b>          | <b>117.208.484.490</b> |
| <b>Nhà cung cấp trong nước</b>                    | <b>57.955.475.501</b>  | <b>57.955.475.501</b>        | <b>67.416.871.785</b>           | <b>67.416.871.785</b>  |
| Các bên liên quan                                 | 16.053.364.317         | 16.053.364.317               | 29.550.352.970                  | 29.550.352.970         |
| Nhà cung cấp khác                                 | 41.902.111.184         | 41.902.111.184               | 37.866.518.815                  | 37.866.518.815         |
| <b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>                    | <b>53.338.538.738</b>  | <b>53.338.538.738</b>        | <b>49.791.612.705</b>           | <b>49.791.612.705</b>  |
| Tervakoski Oy                                     | 8.455.755.957          | 8.455.755.957                | 7.071.566.884                   | 7.071.566.884          |
| Nomura Trading Co                                 | 19.299.760.788         | 19.299.760.788               | 20.063.785.454                  | 20.063.785.454         |
| British American Tobacco                          | 6.645.517.855          | 6.645.517.855                | 4.318.020.412                   | 4.318.020.412          |
| Stora Enso Fors AB                                | -                      | -                            | 4.152.894.438                   | 4.152.894.438          |
| Mudanjiang Hengfeng Paper Co., LTD                | 2.574.007.680          | 2.574.007.680                | 3.338.112.708                   | 3.338.112.708          |
| Flaro Industries PTE LTD                          | 13.473.070.018         | 13.473.070.018               | -                               | -                      |
| Nhà cung cấp khác                                 | 2.890.426.440          | 2.890.426.440                | 10.847.232.809                  | 10.847.232.809         |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> | <b>16.053.364.317</b>  | <b>16.053.364.317</b>        | <b>29.550.352.970</b>           | <b>29.550.352.970</b>  |
| (chi tiết kèm thuyết minh số VII.2)               |                        |                              |                                 |                        |
| <b>12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>    |                        | <b>Số phải nộp trong năm</b> | <b>Số đã thực nộp trong năm</b> | <b>Tại 31/12/2021</b>  |
|   | <b>Tại 01/01/2021</b>  |                              |                                 |                        |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                        | 3.140.312.355          | 23.186.302.171               | 23.360.388.248                  | 2.966.226.278          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                          | -                      | 88.505.332.878               | 88.505.332.878                  | -                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu                              | -                      | 19.690.968.754               | 19.690.968.754                  | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 8.383.098.509          | 34.275.089.016               | 34.432.108.272                  | 8.226.079.253          |
| Thuế thu nhập cá nhân                             | 600.909.547            | 8.552.055.955                | 8.273.539.936                   | 879.425.566            |
| Thuế môn bài                                      | -                      | 3.000.000                    | 3.000.000                       | -                      |
| Thuế nhà thầu nước ngoài                          | -                      | 138.151.233                  | 138.151.233                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>12.124.320.411</b>  | <b>174.350.900.007</b>       | <b>174.403.489.321</b>          | <b>12.071.731.097</b>  |
| <b>13. Chi phí phải trả</b>                       |                        |                              | <b>Tại 31/12/2021</b>           | <b>Tại 01/01/2021</b>  |
| Trích trước chi phí lãi vay                       |                        |                              | 132.953.719                     | 38.729.075             |
| <b>Cộng</b>                                       |                        |                              | <b>132.953.719</b>              | <b>38.729.075</b>      |
| <b>14. Phải trả ngắn hạn khác</b>                 |                        |                              | <b>Tại 31/12/2021</b>           | <b>Tại 01/01/2021</b>  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                |                        |                              | <b>344.253.193</b>              | <b>343.798.813</b>     |
| Nhận ký quỹ, ký cược                              |                        |                              | 300.000.000                     | 300.000.000            |
| Kinh phí công đoàn                                |                        |                              | 44.253.193                      | 43.798.813             |
| <b>b. Dài hạn</b>                                 |                        |                              | <b>505.995.082</b>              | <b>505.995.082</b>     |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                      |                        |                              | 505.995.082                     | 505.995.082            |
| <b>Cộng</b>                                       |                        |                              | <b>850.248.275</b>              | <b>849.793.895</b>     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

| 15. Vay và nợ thuê tài chính              | Tại 31/12/2021         |                        | Tại 01/01/2021        |                       |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                       | <b>111.754.250.802</b> | <b>111.754.250.802</b> | <b>22.784.780.525</b> | <b>22.784.780.525</b> |
| 1. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam   | 75.733.898.607         | 75.733.898.607         | 18.208.700.865        | 18.208.700.865        |
| 2. Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam    | -                      | -                      | 2.576.079.660         | 2.576.079.660         |
| 3. Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP HCM | 36.020.352.195         | 36.020.352.195         | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>111.754.250.802</b> | <b>111.754.250.802</b> | <b>22.784.780.525</b> | <b>22.784.780.525</b> |

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng   | Thời hạn vay  | Lãi suất                      | Số dư          | Hình thức đảm bảo |
|---|---|-------------------------------|----------------|-------------------|
| 1. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0121/1928/N-CTD-SD01 ngày 15/12/2020 và Hợp đồng tín dụng số 0121/1928/N-CTD ngày 19/12/2019 và hợp đồng tín dụng số 0012/2128/N-CTD ngày 17/02/2021.<br>(Vietcom bank)<br>Mục đích: vay bổ sung vốn lưu động. | Thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ. | Theo từng thời điểm giải ngân | 75.733.898.607 | Thế chấp tài sản  |
| 2. Phụ lục Hợp đồng BC-HĐTĐ/CATLOI_01/2013092 5-PL 2020 ngày 14/10/2020 bổ sung, sửa đổi HĐTĐ BC-HĐTĐ/CATLOI_01/2013092 5 Ký ngày 14/10/2013.<br>(Shinhan bank)   | Thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ. | Theo từng thời điểm giải ngân | -              | Thế chấp tài sản  |
| 3. Thư tín dụng số STVN92-19 ngày 29/05/2019.<br>(CTBC bank)  | 6 tháng   | Theo từng thời điểm giải ngân | 36.020.352.195 | Tín chấp          |

Các khoản vay ngân hàng theo các hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, dây chuyền máy ATN 9 màu và Quyền sử dụng đất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                    |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>            | <b>262.075.830.000</b> | <b>64.847.400.000</b> | <b>194.474.584.528</b> | <b>171.564.989.629</b>            | <b>692.962.804.157</b>  |
| Lợi nhuận tăng trong năm              | -                      | -                     | -                      | 128.947.567.861                   | 128.947.567.861         |
| <b>Phân phối lợi nhuận năm 2019</b>   | -                      | -                     | <b>28.109.318.198</b>  | <b>(93.173.677.387)</b>           | <b>(65.064.359.189)</b> |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển         | -                      | -                     | 28.109.318.198         | (28.109.318.198)                  | -                       |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                      | -                     | -                      | (11.243.727.279)                  | (11.243.727.279)        |
| + Trích quỹ thưởng ban điều hành      | -                      | -                     | -                      | (1.405.465.910)                   | (1.405.465.910)         |
| + Chia cổ tức còn lại năm 2019 (20%)  | -                      | -                     | -                      | (52.415.166.000)                  | (52.415.166.000)        |
| <b>Phân phối lợi nhuận năm 2020</b>   | -                      | -                     | -                      | <b>(26.207.583.000)</b>           | <b>(26.207.583.000)</b> |
| + Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 (10%) | -                      | -                     | -                      | (26.207.583.000)                  | (26.207.583.000)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>            | <b>262.075.830.000</b> | <b>64.847.400.000</b> | <b>222.583.902.726</b> | <b>181.131.297.103</b>            | <b>730.638.429.829</b>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>            | <b>262.075.830.000</b> | <b>64.847.400.000</b> | <b>222.583.902.726</b> | <b>181.131.297.103</b>            | <b>730.638.429.829</b>  |
| Lợi nhuận tăng trong năm              | -                      | -                     | -                      | 135.420.824.476                   | 135.420.824.476         |
| <b>Phân phối lợi nhuận năm 2020</b>   | -                      | -                     | <b>36.879.262.075</b>  | <b>(102.739.984.861)</b>          | <b>(65.860.722.786)</b> |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển         | -                      | -                     | 36.879.262.075         | (36.879.262.075)                  | -                       |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                      | -                     | -                      | (12.894.756.786)                  | (12.894.756.786)        |
| + Trích quỹ thưởng ban điều hành      | -                      | -                     | -                      | (550.800.000)                     | (550.800.000)           |
| + Chia cổ tức còn lại năm 2020 (20%)  | -                      | -                     | -                      | (52.415.166.000)                  | (52.415.166.000)        |
| <b>Phân phối lợi nhuận năm 2021</b>   | -                      | -                     | -                      | <b>(26.207.583.000)</b>           | <b>(26.207.583.000)</b> |
| + Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 (10%) | -                      | -                     | -                      | (26.207.583.000)                  | (26.207.583.000)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>            | <b>262.075.830.000</b> | <b>64.847.400.000</b> | <b>259.463.164.801</b> | <b>187.604.553.718</b>            | <b>773.990.948.519</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ vốn góp</b> | <b>Tại 31/12/2021</b>  | <b>Tại 01/01/2021</b>  |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam            | 51,00%               | 133.660.800.000        | 133.660.800.000        |
| Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn         | 6,38%                | 16.725.400.000         | 16.725.400.000         |
| Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long      | 4,07%                | 10.676.080.000         | 10.676.080.000         |
| Các cổ đông khác                          | 38,55%               | 101.013.550.000        | 101.013.550.000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>100,00%</b>       | <b>262.075.830.000</b> | <b>262.075.830.000</b> |

  

| <b>c. Cổ phiếu</b>  | <b>Tại 31/12/2021</b> | <b>Tại 01/01/2021</b> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                             | 26.207.583            | 26.207.583            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                          | 26.207.583            | 26.207.583            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 26.207.583            | 26.207.583            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                 | 26.207.583            | 26.207.583            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 26.207.583            | 26.207.583            |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | 10.000                | 10.000                |

**d. Cổ tức**

Trong giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021, Công ty trả cổ tức còn lại năm 2020 là 20% và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 là 10% trên mệnh giá bằng tiền mặt với tổng số tiền là : 78.622.749.000 đồng.

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                       | <b>Tại 31/12/2021</b>  | <b>Tại 01/01/2021</b>  |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 259.463.164.801        | 222.583.902.726        |
| <b>Cộng</b>           | <b>259.463.164.801</b> | <b>222.583.902.726</b> |

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|   | <b>Tại 31/12/2021</b> |                      | <b>Tại 01/01/2021</b> |                    |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|
|   | <b>Ngoại tệ</b>       | <b>Giá trị</b>       | <b>Ngoại tệ</b>       | <b>Giá trị</b>     |
| a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) | -                     | 1.017.331.873        | -                     | 135.386.823        |
| <b>b. Ngoại tệ các loại</b>                 |                       | <b>128.082.153</b>   |                       | <b>251.253.995</b> |
| USD   | 2.066,66              | 46.799.172           | 9.535,69              | 219.656.285        |
| EUR   | 2.876,23              | 73.031.248           | 791,90                | 22.120.737         |
| GBP   | 113,15                | 3.423.736            | 119,75                | 3.719.010          |
| JPY   | 24.893,00             | 4.827.997            | 26.345,00             | 5.757.963          |
| <b>Cộng</b>                                 |                       | <b>1.145.414.026</b> |                       | <b>386.640.818</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|  | Năm 2021                 | Năm 2020                 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>               |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng hoá, vật tư                                 | 6.172.968.500            | 4.511.590.956            |
| Doanh thu bán thành phẩm                                       | 2.118.562.581.292        | 1.878.235.617.127        |
| Doanh thu gia công, chế biến.                                  | 3.440.313.680            | 1.724.628.000            |
| Doanh thu phế liệu thu hồi                                     | 12.820.736.219           | 14.644.425.844           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                     | 1.099.828.132            | 633.148.494              |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.142.096.427.823</b> | <b>1.899.749.410.421</b> |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                     |                          |                          |
| Giá vốn của hàng hóa, vật tư                                   | 5.772.260.879            | 4.061.526.147            |
| Giá vốn của thành phẩm   | 1.835.794.031.437        | 1.607.655.101.362        |
| Giá vốn gia công, chế biến                                     | 1.978.881.340            | 1.092.666.247            |
| Giá vốn phế liệu thu hồi                                       | 12.820.736.219           | 14.642.655.844           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                | 639.832.602              | 633.148.494              |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.857.005.742.477</b> | <b>1.628.085.098.094</b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                        |                          |                          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                     | 387.502.505              | 287.460.414              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                             | 6.446.762.745            | 3.877.237.419            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                             | 346.860.000              | -                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>7.181.125.250</b>     | <b>4.164.697.833</b>     |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                    |                          |                          |
| Lãi tiền vay   | 1.894.918.649            | 4.881.681.582            |
| Chiết khấu thanh toán  | 21.307.238.682           | 17.328.079.544           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                              | 1.453.601.068            | 2.187.823.806            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                            | 107.150.928              | 142.669.906              |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (4.556.000.000)          | 4.556.000.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>20.206.909.327</b>    | <b>29.096.254.838</b>    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

|   | Năm 2021               | Năm 2020               |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>  |                        |                        |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>  |                        |                        |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 33.103.853             | 49.733.374             |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp   | 26.267.759.589         | 22.905.619.249         |
| Chi phí quảng cáo, thị trường   | 535.262.379            | 1.113.392.001          |
| Chi phí bằng tiền khác  | 222.887.328            | 393.191.965            |
| <b>Cộng</b>   | <b>27.059.013.149</b>  | <b>24.461.936.589</b>  |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  |                        |                        |
| Chi phí nhân viên   | 54.854.158.352         | 41.963.705.031         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 888.218.999            | 1.166.968.790          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 4.622.939.632          | 3.956.051.869          |
| Chi phí bằng tiền khác  | 15.709.561.937         | 14.134.684.715         |
| <b>Cộng</b>   | <b>76.074.878.920</b>  | <b>61.221.410.405</b>  |
| <b>6. Thu nhập khác</b>   | <b>Năm 2021</b>        | <b>Năm 2020</b>        |
| Thu thanh lý TSCĐ   | 362.127.818            | -                      |
| Thu tiền bán phế liệu   | 79.545.455             | 209.409.091            |
| Thu nhập khác   | 329.692.729            | 311.182.697            |
| <b>Cộng</b>   | <b>771.366.002</b>     | <b>520.591.788</b>     |
| <b>7. Chi phí khác</b>  | <b>Năm 2021</b>        | <b>Năm 2020</b>        |
| Chi phí bằng tiền khác  | 6.461.710              | 89.925.425             |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.461.710</b>       | <b>89.925.425</b>      |
| <b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>Năm 2021</b>        | <b>Năm 2020</b>        |
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>169.695.913.492</b> | <b>161.480.074.691</b> |
| <b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b> | <b>1.679.531.586</b>   | <b>1.182.459.458</b>   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 1.679.531.586          | 1.551.018.221          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -                      | (368.558.763)          |
| <b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>   | <b>171.375.445.078</b> | <b>162.662.534.149</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 20%                    | 20%                    |
| <b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm</b>  | <b>34.275.089.016</b>  | <b>32.532.506.830</b>  |
| <b>5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm</b>   | <b>34.275.089.016</b>  | <b>32.532.506.830</b>  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

| 9. Lãi trên cổ phiếu  | Năm 2021         | Năm 2020         |
|---|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 135.420.824.476  | 128.947.567.861  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                             | (13.542.082.448) | (13.445.556.786) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (*)                                 | (13.542.082.448) | (13.445.556.786) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 121.878.742.028  | 115.502.011.075  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm            | 26.207.583       | 26.207.583       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 4.651            | 4.407            |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)                                 | 4.651            | 4.407            |

(\*): Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 đã được xác định theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 số 270/NQ-CPCL ngày 27/05/2021.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 số 270/NQ-CPCL ngày 27/05/2021.

(\*\*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2021.

**VII. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan và các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như sau:

| I. Giao dịch với các bên liên quan   | Năm 2021                 | Năm 2020                 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ</b> |                          |                          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang   | 55.869.759.058           | 41.988.595.363           |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre  | 72.354.350.209           | 33.533.089.360           |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long   | 36.883.383.580           | 42.352.563.363           |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp  | 18.447.155.581           | 22.075.113.202           |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn  | 58.544.917.585           | 35.502.454.952           |
| Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng  | 56.652.984.365           | 53.262.785.724           |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An  | 43.189.960.467           | 47.042.245.477           |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn  | 1.013.495.678.597        | 917.253.439.699          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa  | 42.023.094.473           | 44.294.988.587           |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                       | 433.031.894.727          | 393.219.789.745          |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá  | 72.000.000               | 72.000.000               |
| Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng  | 1.917.470.300            | 12.165.483.884           |
| Công ty Thương mại Miền Nam  | 79.575.570               | 75.421.463               |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris                                      | 58.796.317.912           | 48.667.547.171           |
| Công ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO                         | 1.741.315.680            | 1.588.784.620            |
| Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT   | 36.920.931.970           | 24.391.179.301           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.930.020.790.074</b> | <b>1.717.485.481.911</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****1. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)****Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ**

|  | Năm 2021               | Năm 2020               |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Đồng Tháp                   | 29.085.000             | 32.750.000             |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Long An                     | 622.310.000            | 40.825.000             |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Sài Gòn                     | 468.158.400            | 465.515.840            |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Thăng Long                  | 539.486.383            | -                      |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Thanh Hoá                   | 352.830.220            | 507.683.923            |
| Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá                                  | 395.320.399.641        | 304.473.886.583        |
| Công ty Thương Mại Miền Nam                                      | 25.933.823.006         | 22.389.121.914         |
| Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo | 53.279.964.650         | 64.339.621.640         |
| <b>Cộng</b>  | <b>476.546.057.300</b> | <b>392.249.404.900</b> |

**Thu nhập khác từ các bên liên quan**

|  |                    |                    |
|--|--------------------|--------------------|
| Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO | 199.229.329        | 311.182.697        |
| <b>Cộng</b>  | <b>199.229.329</b> | <b>311.182.697</b> |

**2. Số dư với các bên liên quan****- Phải thu khách hàng**

|  | Tại 31/12/2021         | Tại 01/01/2021         |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang                 | 6.108.112.972          | 2.022.176.332          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre                  | 8.599.137.514          | 3.613.103.855          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long                 | 4.425.336.886          | 5.351.543.208          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp                | 4.028.633.401          | 1.466.918.767          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn                  | 13.997.033.782         | 18.507.096.471         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An                  | 7.289.423.404          | 3.071.252.992          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn                  | 64.280.139.298         | 74.481.754.458         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa                | 1.791.686.173          | 2.374.774.380          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long               | 49.501.028.725         | 38.853.086.426         |
| Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng                      | 70.887.300             | 48.642.000             |
| Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng                    | 1.983.626.865          | -                      |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris              | 6.625.564.710          | 5.768.864.706          |
| Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO | 329.583.189            | 144.243.756            |
| Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT                   | 531.998.347            | 2.352.600.969          |
| <b>Cộng</b>  | <b>169.562.192.566</b> | <b>158.056.058.320</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****2. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

| <b>- Phải trả người bán</b>                                      | <b>Tại 31/12/2021</b> | <b>Tại 01/01/2021</b> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá                                  | 10.539.877.400        | 22.214.461.526        |
| Công ty Thương Mại Miền Nam                                      | -                     | 2.445.038.158         |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                             | 430.963.669           | 394.643.843           |
| Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo | 5.082.523.248         | 4.496.209.443         |
| <b>Cộng</b>  | <b>16.053.364.317</b> | <b>29.550.352.970</b> |

**3. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty:****Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:**

|                   |                                 | <b>Năm 2021</b>      | <b>Năm 2020</b>      |
|-------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Hà Quang Hòa      | Nguyên Chủ tịch                 | 126.370.111          | 529.547.020          |
| Nhâm Minh Thuận   | Nguyên Chủ tịch                 | 101.668.555          | 7.777.778            |
| Châu Tuấn         | Chủ tịch                        | 145.755.666          | -                    |
| Trịnh Xuân Quang  | Nguyên Ủy viên                  | 33.897.111           | 381.163.555          |
| Huỳnh Nam         | Nguyên Ủy viên                  | 104.697.777          | 476.431.332          |
| Lê Thành Trung    | Ủy viên                         | 367.542.110          | 404.143.332          |
| Lê Diễm Anh       | Ủy viên                         | 324.576.555          | 93.608.333           |
| Bùi Tấn Hòa       | Nguyên Ủy viên, Nguyên Giám đốc | 44.898.556           | 1.108.129.000        |
| Nguyễn Hoàng Minh | Ủy viên, Giám đốc               | 2.128.396.000        | 1.287.989.000        |
| Nguyễn Đức Hạnh   | Ủy viên, Phó Giám đốc           | 1.508.010.000        | 1.068.347.000        |
| <b>Cộng</b>       |                                 | <b>4.885.812.441</b> | <b>5.357.136.350</b> |

**Thu nhập của Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng:**

|                 |                | <b>Năm 2021</b>      | <b>Năm 2020</b>      |
|-----------------|----------------|----------------------|----------------------|
| Trần Thị Ánh    | Trưởng ban     | 1.033.704.000        | 789.836.000          |
| Huỳnh Nam       | Ủy viên        | 225.239.000          | -                    |
| Nguyễn Thế Long | Nguyên Ủy viên | 106.945.111          | 199.811.111          |
| Đỗ Thu Hà       | Ủy viên        | 246.996.222          | 199.811.111          |
| Lưu Phước Tính  | Kế toán trưởng | 1.088.992.000        | 724.996.000          |
| <b>Cộng</b>     |                | <b>2.701.876.333</b> | <b>1.914.454.222</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

#### VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn tút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Năm 2021

| Chỉ tiêu   | Cây đầu lọc           | In nhãn tút           | Giấy sếp + lưới gà    | Khác                 | Tổng                     |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu thuần</b>  |                       |                       |                       |                      |                          |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài và các bộ phận khác | 1.156.521.436.740     | 691.738.030.858       | 270.303.113.694       | 23.533.846.531       | 2.142.096.427.823        |
| <b>2. Chi phí</b>  |                       |                       |                       |                      |                          |
| - Chi phí phân bổ và khấu hao                                      | 1.060.090.556.665     | 661.605.975.388       | 230.176.466.828       | 20.527.515.450       | 1.972.400.514.331        |
| <b>3. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                             | <b>96.430.880.075</b> | <b>30.132.055.470</b> | <b>40.126.646.866</b> | <b>3.006.331.081</b> | <b>169.695.913.492</b>   |
| 4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ                           | 698.221.791           |                       | 902.000.000           | 2.770.882.091        | 4.371.103.882            |
| 5. Tài sản bộ phận   |                       |                       |                       |                      | -                        |
| 6. Tài sản không phân bổ   |                       |                       |                       |                      | 1.050.169.038.970        |
| <b>Tổng tài sản</b>  |                       |                       |                       |                      | <b>1.050.169.038.970</b> |
| 7. Nợ phải trả bộ phận   |                       |                       |                       |                      | -                        |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ                                       |                       |                       |                       |                      | 276.178.090.451          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  |                       |                       |                       |                      | <b>276.178.090.451</b>   |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo).

Năm 2020

| Chỉ tiêu   | Cây đầu lọc            | In nhãn nút           | Giấy sếp + lưới gà    | Khác                 | Tổng                   |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu thuần</b>  |                        |                       |                       |                      |                        |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài và các bộ phận khác | 1.065.492.985.842      | 566.589.130.697       | 246.153.500.588       | 21.513.793.294       | 1.899.749.410.421      |
| <b>2. Chi phí</b>  |                        |                       |                       |                      |                        |
| - Chi phí phân bổ và khấu hao                                      | 953.457.208.608        | 553.393.324.028       | 211.342.893.502       | 20.075.909.592       | 1.738.269.335.730      |
| <b>3. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                             | <b>112.035.777.234</b> | <b>13.195.806.669</b> | <b>34.810.607.086</b> | <b>1.437.883.702</b> | <b>161.480.074.691</b> |
| 4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ                           |                        |                       |                       | 105.000.000          | 105.000.000            |
| 5. Tài sản bộ phận   |                        |                       |                       |                      | -                      |
| 6. Tài sản không phân bổ   |                        |                       |                       |                      | 911.619.959.485        |
| <b>Tổng tài sản</b>  |                        |                       |                       |                      | <b>911.619.959.485</b> |
| 7. Nợ phải trả bộ phận   |                        |                       |                       |                      | -                      |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ                                       |                        |                       |                       |                      | 180.981.529.656        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  |                        |                       |                       |                      | <b>180.981.529.656</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH

#### 1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

##### 1.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 01 tháng 01 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021.

##### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### ***Độ nhạy đối với lãi suất***

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, rủi ro do thay đổi độ nhạy với lãi suất là không đáng kể.

##### ***Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá tiền tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng tiền tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tiền tệ của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****1.1. Rủi ro thị trường (Tiếp theo)****Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau:

|                              | Tại 31/12/2021 |                       | Tại 01/01/2021 |                       |
|------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                              | Ngoại tệ       | VND tương đương       | Ngoại tệ       | VND tương đương       |
| <b>Tài sản tài chính</b>     |                | <b>128.082.153</b>    |                | <b>251.253.995</b>    |
| Tiền gửi ngân hàng           |                | 128.082.153           |                | 251.253.995           |
| USD                          | 2.066,66       | 46.799.172            | 9.535,69       | 219.656.285           |
| EUR                          | 2.876,23       | 73.031.248            | 791,90         | 22.120.737            |
| GBP                          | 113,15         | 3.423.736             | 119,75         | 3.719.010             |
| JPY                          | 24.893,00      | 4.827.997             | 26.345,00      | 5.757.963             |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                | <b>53.338.538.738</b> |                | <b>49.791.612.705</b> |
| Phải trả người bán           |                | 53.338.538.738        |                | 49.791.612.705        |
| USD                          | 2.321.940,98   | 53.218.887.261        | 1.920.145,48   | 44.576.177.319        |
| EUR                          | 4.507,27       | 119.651.477           | 175.294,76     | 5.215.435.386         |

Tại ngày 31/12/2021, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hoặc cao hơn một khoản là 1.064.377.745 đồng Việt Nam (53.218.887.261 x 2%) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng số dư đồng Đô la Mỹ.

**Rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến

**1.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****1.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn nhưng không bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

|                                  | Quá hạn               |             |
|----------------------------------|-----------------------|-------------|
|                                  | Không bị suy giảm     | Bị suy giảm |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> |                       |             |
| Từ 1 đến 30 ngày                 | 9.044.581.413         | -           |
| Từ 31 đến 60 ngày                | -                     | -           |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>  | <b>9.044.581.413</b>  | <b>-</b>    |
| Dự phòng giảm giá trị            | -                     | -           |
| <b>Giá trị thuần</b>             | <b>9.044.581.413</b>  | <b>-</b>    |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</b> |                       |             |
| Từ 1 đến 30 ngày                 | 12.980.299.926        | -           |
| Từ 31 đến 60 ngày                | 4.796.373.941         | -           |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>  | <b>17.776.673.867</b> | <b>-</b>    |
| Dự phòng giảm giá trị            | -                     | -           |
| <b>Giá trị thuần</b>             | <b>17.776.673.867</b> | <b>-</b>    |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****1.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do liên quan đến các khoản nợ. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2021                                      | Dưới 1 năm             | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng              |
|--|------------------------|------------|------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ  | 111.754.250.802        | -          | -          | 111.754.250.802        |
| Phải trả người bán   | 111.294.014.239        | -          | -          | 111.294.014.239        |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 938.948.801            | -          | -          | 938.948.801            |
|  | <b>223.987.213.842</b> | -          | -          | <b>223.987.213.842</b> |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</b>                               |                        |            |            |                        |
| Các khoản vay và nợ  | 22.784.780.525         | -          | -          | 22.784.780.525         |
| Phải trả người bán   | 117.208.484.490        | -          | -          | 117.208.484.490        |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 844.724.157            | -          | -          | 844.724.157            |
|  | <b>140.837.989.172</b> | -          | -          | <b>140.837.989.172</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Tài sản đảm bảo**

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021.

**2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính .**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán upcom được trình bày bằng số lượng cổ phiếu \* giá tham chiếu 30 phiên giao dịch gần nhất trước ngày lập Báo cáo tài chính năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

|  | Giá trị ghi sổ         |          |                        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|--|------------------------|----------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Tại 31/12/2021         |          | Tại 01/01/2021         |                        | Tại 31/12/2021         | Tại 01/01/2021         |
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng               |                        |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>   |                        |          |                        |                        |                        |                        |
| - Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQKD | -                      | -        | 13.400.000.000         | (4.556.000.000)        | -                      | 8.844.000.000          |
| - Phải thu khách hàng  | 192.709.030.656        | -        | 172.510.144.763        | -                      | 192.709.030.656        | 172.510.144.763        |
| - Phải thu khác  | 2.042.061.392          | -        | 88.700.000             | -                      | 2.042.061.392          | 88.700.000             |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền                                     | 61.971.518.986         | -        | 55.820.130.138         | -                      | 61.971.518.986         | 55.820.130.138         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>256.722.611.034</b> | <b>-</b> | <b>241.818.974.901</b> | <b>(4.556.000.000)</b> | <b>256.722.611.034</b> | <b>237.262.974.901</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>   |                        |          |                        |                        |                        |                        |
| - Vay và nợ  | 111.754.250.802        | -        | 22.784.780.525         | -                      | 111.754.250.802        | 22.784.780.525         |
| - Phải trả người bán   | 111.294.014.239        | -        | 117.208.484.490        | -                      | 111.294.014.239        | 117.208.484.490        |
| - Phải trả khác  | 805.995.082            | -        | 805.995.082            | -                      | 805.995.082            | 805.995.082            |
| - Nợ phải trả tài chính khác   | 132.953.719            | -        | 38.729.075             | -                      | 132.953.719            | 38.729.075             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>223.987.213.842</b> | <b>-</b> | <b>140.837.989.172</b> | <b>-</b>               | <b>223.987.213.842</b> | <b>140.837.989.172</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Đức Huy

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Minh

*Please contact us by the following addresses*

**Ho Chi Minh City  
Head office**

📍 No 389A Dien Bien Phu, Ward 4  
Dist. 3, Ho Chi Minh City

☎ (+84,28) 3832 9129 (10 lines) 📠 (+84,28) 3834 2957

🌐 [www.aisc.com.vn](http://www.aisc.com.vn) ✉ [info@aisc.com.vn](mailto:info@aisc.com.vn)

**Da Nang City  
Branch**

📍 No 350 Hai Phong, Chinh Gian Ward  
Thanh Khe Dist., Da Nang City

**Ha Noi City  
Branch**

📍 Floor 6, No 36 Hoa Binh 4, Minh Khai Ward  
Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

☎ (+84,24) 3782 0045 📠 (+84,24) 3782 0048

🌐 [www.aisc.com.vn](http://www.aisc.com.vn) ✉ [hanoi@aisc.com.vn](mailto:hanoi@aisc.com.vn)

**Can Tho City  
Representative office**

📍 Room 9019, No A200 Nguyen Hien, An Khanh Ward  
Ninh Kieu Dist., Can Tho City